

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 17963
	Giờ: Ngày 16 tháng 05 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.350.726.584	214.832.430.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	23.876.382.358	11.417.246.920
1. Tiền	111		16.276.382.358	11.417.246.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.600.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.950.148.657	48.145.857.644
1. Phải thu khách hàng	131		60.129.261.092	44.916.144.177
2. Trả trước cho người bán	132		4.965.940.611	4.322.790.350
5. Các khoản phải thu khác	135		51.300.286	103.276.449
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	158.298.456.254	151.325.744.118
1. Hàng tồn kho	141		158.298.456.254	151.325.744.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.225.739.315	3.943.581.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		784.768.311	590.488.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.640.979.115	2.575.021.869
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	799.991.889	778.070.767
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.550.048.381	252.084.573.110
II. Tài sản cố định	220		228.429.600.704	229.958.533.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	213.420.573.568	192.451.431.592
- Nguyên giá	222		296.726.974.597	270.660.016.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.306.401.029)	(78.208.584.579)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	12.379.390.772	12.445.367.564
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(545.268.628)	(479.291.836)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	2.629.636.364	25.061.734.134
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.07	23.702.500.000	21.702.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.250.000.000	5.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.787.500.000)	(7.787.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		417.947.677	423.539.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		375.001.000	400.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.477.677	5.070.820
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		504.900.774.965	466.917.003.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.326.070.076	160.896.049.803
I. Nợ ngắn hạn	310		116.997.160.727	93.541.218.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	40.356.947.450	24.994.046.510
2. Phải trả cho người bán	312		26.066.101.838	29.195.837.012
3. Người mua trả tiền trước	313		2.145.143.022	1.770.231.209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	8.270.237.480	5.385.888.030
5. Phải trả người lao động	315		10.765.153.181	7.265.174.186
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	7.024.254.745	1.903.030.420
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	13.632.431.137	13.679.868.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.736.891.874	9.347.142.274
II. Nợ dài hạn	330		67.328.909.349	67.354.831.349
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.632.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	63.106.863.205	63.106.863.205
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.589.446.144	1.615.368.144
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320.574.704.889	306.020.953.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	320.574.704.889	306.020.953.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.848.600.000	122.848.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.464.790.783	68.464.790.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72.053.867.755	72.053.867.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.160.432.125	11.160.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.047.014.226	31.493.262.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		504.900.774.965	466.917.003.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 đã bao gồm số ngoại tệ là 30.388 USD và 2.922 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 : 74.292 USD và 2.920 Euro).

Ngày 09 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hai

Nguyễn Thế Đề



Nguyễn Chí Linh

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119.725.897.574	101.691.612.581	119.725.897.574	101.691.612.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	273.069.569	62.822.940	273.069.569	62.822.940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	119.452.828.005	101.628.789.641	119.452.828.005	101.628.789.641
4. Giá vốn hàng bán	11	61.942.344.515	48.811.925.277	61.942.344.515	48.811.925.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	57.510.483.490	52.816.864.364	57.510.483.490	52.816.864.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	55.627.647	395.342.030	55.627.647	395.342.030
7. Chi phí tài chính	22	3.985.776.773	439.585.658	3.985.776.773	439.585.658
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	3.981.399.573	439.585.658	3.981.399.573	439.585.658
8. Chi phí bán hàng	24	25.024.128.323	21.310.093.066	25.024.128.323	21.310.093.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.051.588.183	7.370.019.145	9.051.588.183	7.370.019.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.504.617.858	24.092.508.525	19.504.617.858	24.092.508.525
11. Thu nhập khác	31	131.695.454	185.659.090	131.695.454	185.659.090
12. Chi phí khác	32	15.387.187	634.275.368	15.387.187	634.275.368
13. Lợi nhuận khác	40	116.308.267	(448.616.278)	116.308.267	(448.616.278)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19.620.926.125	23.643.892.247	19.620.926.125	23.643.892.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.086.581.714	4.756.265.153	5.086.581.714	4.756.265.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(19.406.857)	(8.262.527)	(19.406.857)	(8.262.527)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.553.751.268	18.895.889.621	14.553.751.268	18.895.889.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.211	2.307	1.185	2.307

Ngày 09 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân



Nguyễn Thế Đề



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 1/ 2012	Quý 1/ 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.620.926.125	23.643.892.247
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.148.806.055	2.248.446.897
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.627.647)	(389.850.038)
- Chi phí lãi vay	06	3.981.399.573	439.585.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.695.504.106	25.942.074.764
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(19.068.096.770)	(15.322.490.293)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(6.972.712.137)	(5.009.000.776)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.794.949.755	(11.492.564.239)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(169.280.314)	(64.014.210)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.981.399.573)	(439.585.658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.078.555.991)	(5.834.640.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	323.605.734	1.271.825.841
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(736.862.040)	(3.738.611.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.807.152.770	(14.687.006.699)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.746.320.919)	(11.318.717.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.545.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.627.647	389.850.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.690.693.272)	(12.924.322.188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.574.774.640	39.800.540.699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.211.873.700)	(572.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.225.000)	(270.194.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.342.675.940	38.958.345.899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12.459.135.438	11.347.017.012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.417.246.920	29.046.958.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.876.382.358	40.393.975.621

Ngày 09 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 - NĂM 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xi nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con:			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh:			
Công ty CP địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản.	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đồng dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết:			
Công ty cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty có 626 nhân viên (Tại ngày 31.12.2011 : 600 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được quy định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Thuế

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong 10 năm kể từ năm 2002, được miễn thuế 02 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Từ năm 2009 áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Gọi tắt là OPC Bình Dương) áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%, được miễn thuế TNDN 02 năm: 2008, 2009, giảm thuế TNDN 50% trong 02 năm 2010 và 2011.

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty và OPC Bình Dương hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Tiền mặt	3.762.644.568	2.215.424.774
- Tiền gửi ngân hàng	12.513.737.790	9.201.822.146
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.600.000.000	
	23.876.382.358	11.417.246.920

2. Hàng tồn kho

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang đi đường		22.300.539.600
- Nguyên liệu, vật liệu	107.569.404.568	83.345.565.154
- Công cụ, dụng cụ	465.643.831	620.789.749
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.757.096.701	4.857.424.991
- Thành phẩm	46.267.245.108	39.060.701.419
- Hàng hóa	239.066.046	1.140.723.205
	158.298.456.254	151.325.744.118

3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	248.983.889	566.366.267
- Tạm ứng cho nhân viên	551.008.000	211.704.500
	799.991.889	778.070.767

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	169.496.766.842	86.360.955.531	10.728.037.241	4.074.256.557	270.660.016.171
- Mua mới		25.096.502.572	897.455.854	73.000.000	26.066.958.426
Tại ngày 31/03/2012	<u>169.496.766.842</u>	<u>111.457.458.103</u>	<u>11.625.493.095</u>	<u>4.147.256.557</u>	<u>296.726.974.597</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	27.720.016.699	42.616.095.280	5.171.969.407	2.700.503.193	78.208.584.579
- Khấu hao trong kỳ	2.032.713.013	2.610.835.969	326.481.286	127.786.182	5.097.816.450
Tại ngày 31/03/2012	<u>29.752.729.712</u>	<u>45.226.931.249</u>	<u>5.498.450.693</u>	<u>2.828.289.375</u>	<u>83.306.401.029</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>141.776.750.143</u>	<u>43.744.860.251</u>	<u>5.556.067.834</u>	<u>1.373.753.364</u>	<u>192.451.431.592</u>
Tại ngày 31/03/2012	<u>139.744.037.130</u>	<u>66.230.526.854</u>	<u>6.127.042.402</u>	<u>1.318.967.182</u>	<u>213.420.573.568</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/03/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 51.542.390.886 đồng.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 31/03/2012	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	67.931.500	411.360.336	479.291.836
- Khấu hao trong kỳ	14.556.750	51.420.042	65.976.792
Tại ngày 31/03/2012	<u>82.488.250</u>	<u>462.780.378</u>	<u>545.268.628</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	223.203.500	12.222.164.064	12.445.367.564
Tại ngày 31/03/2012	<u>208.646.750</u>	<u>12.170.744.022</u>	<u>12.379.390.772</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Mua sắm tài sản cố định		4.539.406.747
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	2.629.636.364	20.522.327.387
	2.629.636.364	25.061.734.134

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Góp vốn liên doanh	7.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	4.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.787.500.000)	(7.787.500.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán con hổ VN	(5.528.000.000)	(5.528.000.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.259.500.000)	(2.259.500.000)
	23.702.500.000	21.702.500.000

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu

	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
		24.240.000.000

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	29.427.263.216	13.652.488.576
+ OPC Bình Dương vay Ngân hàng	8.000.000.000	7.750.000.000
+ Công ty vay Ngân hàng	21.427.263.216	5.902.488.576
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.929.684.234	11.341.557.934
	40.356.947.450	24.994.046.510

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.322.560	37.716.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.132.592.585	4.124.566.862
- Thuế thu nhập cá nhân	1.136.322.335	1.223.604.766
	8.270.237.480	5.385.888.030

10. Chi phí phải trả

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	130.930.488	352.800.000
- Chi phí điện sản xuất	497.869.700	482.482.300
- Chi phí nhượng quyền	306.343.994	331.994
- Chi phí kiểm toán	112.875.000	253.945.230
- Chi phí đưa rước CB - CNV	179.932.000	173.190.000
- Chi phí khuyến mãi	4.857.787.090	
- Chi phí trả lãi vay Ngân hàng	575.348.148	
- Chi phí khác	363.168.325	258.008.800
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại		341.472.096
- Chi phí nghiên cứu		40.800.000
	7.024.254.745	1.903.030.420

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	636.463.799	662.688.063
- Các khoản phải trả khác	12.995.967.338	13.017.180.750
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	12.594.726.600	330.091.600
+ Cổ tức đợt 2 năm 2011		12.284.860.000
+ Thủ lao HĐQT & BKS năm 2011	400.000.000	400.000.000
+ Phải trả khác	1.240.738	2.229.150
	13.632.431.137	13.679.868.813

12. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	63.106.863.205	63.106.863.205
	63.106.863.205	63.106.863.205

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc

ngày 31 tháng 03 năm 2012

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong năm					50.476.661.494	50.476.661.494
Tăng vốn trong năm	40.948.600.000	(40.948.600.000)			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính			7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.234.948.608)	(5.234.948.608)
Thủ lao HĐQT & BKS					(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh					(218.006.882)	(218.006.882)
Cổ tức đợt cuối năm 2010					(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức năm 2011					(20.474.860.000)	(20.474.860.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	122.848.600.000	68.464.790.783	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Lợi nhuận trong kỳ					14.553.751.268	14.553.751.268
III. Số dư tại ngày 31/03/2012	122.848.600.000	68.464.790.783	72.053.867.755	11.160.432.125	46.047.014.227	320.574.704.890

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vốn góp đầu năm	122.848.600.000	81.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		40.948.600.000
- Vốn góp cuối năm	122.848.600.000	122.848.600.000
Trong đó : + Vốn của công đồng nhà nước	23.751.000.000	23.751.000.000
+ Vốn của công đồng khác	99.097.600.000	99.097.600.000

13.3 Cổ phiếu :

	31/03/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
+ Doanh thu bán thành phẩm	116.763.209.574	101.424.770.581
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	2.962.688.000	264.832.000
+ Doanh thu dịch vụ	-	2.010.000
	119.725.897.574	101.691.612.581

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	59.472.805.668	48.580.476.785
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	2.469.538.847	231.448.492
	61.942.344.515	48.811.925.277

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
+ Lãi tiền gửi, cho vay	55.627.647	332.850.038
+ Cổ tức được chia		57.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.491.992
	55.627.647	395.342.030

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
+ Chi phí lãi vay	3.981.399.573	439.585.658
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.377.200	
Cộng	3.985.776.773	439.585.658

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	19.620.926.125	23.643.892.247
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	22.554.476.918	23.063.949.349
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	526.053.134	598.519.912
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(3.459.603.927)	(23.801.823)
+ Lợi nhuận của Liên doanh		5.224.809
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	765.967.295	513.104.218
+ Chi phí không được trừ theo quy định	580.669.401	243.635.000
+ Chi phí khác	15.387.187	
+ Thu lao HĐQT không kiêm nhiệm	72.000.000	165.000.000
+ Khoản lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	97.910.707	104.469.218
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	40.566.563	95.368.996
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế		57.000.000
+ LN thực hiện của khoản lợi tức chưa thực hiện khi hợp nhất	40.566.563	38.368.996
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	20.346.326.856	24.061.627.469
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	23.182.626.319	23.447.084.349
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	607.917.277	690.120.134
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(3.444.216.740)	(80.801.823)
+ Hoạt động liên doanh	-	5.224.809
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.086.581.714	4.756.265.153
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	5.795.656.580	4.689.416.870
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	151.979.319	86.265.017
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(861.054.185)	(20.200.455)
+ Hoạt động liên doanh nội bộ	-	783.721
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.086.581.714	4.756.265.153
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(19.406.857)	(8.262.527)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.553.751.268	18.895.889.621
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	4.441.088
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	14.553.751.268	18.891.448.533
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.553.751.268	18.891.448.533
+ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.284.860	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.185</u>	<u>2.307</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/ 2012 VNĐ	Quý 1/ 2011 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.662.952.555	58.716.444.954
- Chi phí nhân công	21.941.834.681	17.685.219.166
- Chi phí khấu hao	5.148.806.055	2.248.446.897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.603.199	1.005.214.874
- Chi phí khác bằng tiền	15.380.149.494	10.936.063.684
	<u>103.486.345.984</u>	<u>90.591.389.575</u>

Ngày 09 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh